

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 1

MÔN: TIẾNG ANH 8 ILEARN SMART WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

Listen to a conversation at a store. Write T (true) or F (false).

1. The boy needs a new laptop with a big screen for online learning.
2. The sales assistant mentions some laptop models with different screen sizes.
3. The boy would like a laptop with 512 gigabytes of storage.
4. Book 14 has a better camera, but it's heavier than other models.
5. The battery can last up to two or three days.

Choose the word that has the underlined part pronounced differently from the others.

6. A. head B. bread C. break D. spread
 7. A. passed B. laughed C. practiced D. succeeded

Choose the word that has a stress pattern different from the others.

8. A. hotel B. schedule C. mountain D. hometown
 9. A. vehicle B. hospital C. chocolate D. performance

Choose the best options (A, B, C or D).

10. **Jenn:** " _____ is the screen size of this latest tablet?" - **Sales assistant:** "It's 11 inches."

- A. How B. What C. How many D. How much

11. I think humans _____ to find a new home in the future.

- A. need B. needs C. needed D. will need

12. Eddy _____ his homework when suddenly he _____ a loud noise outside last night.

- A. did / heard B. was doing / heard C. did / was hearing D. were doing / heard

13. Bluebot can complete the tasks much _____ than Greenbot.

- A. fast and quiet B. faster and quietly
 C. more faster and quietly D. faster and more quietly

14. Both Mars and Venus don't have enough _____ for people to live on.

- A. view B. temperature C. oxygen D. gravity

15. Liam is interested in studying the universe. He wants to work in a _____ when he grows up.

- A. hospital B. school C. space station D. power plant

16. I can't concentrate on what I'm doing with a big bee _____ over me!

- A. hovering B. navigating C. recognizing D. lifting

17. Anna saw a humanlike object last night, and she thought it was a(n) _____.

- A. sighting B. alien C. spaceship D. planet

18. My tablet has a great _____. It's ideal for watching movies and playing games.

- A. storage B. screen C. weight D. model

The main advantage of a laptop is its convenience to carry around. Laptops or notebook computers are much smaller than desktop computers. They use around 80% less electricity than desktop computers, so they don't require much electricity. This makes them ideal for students, businesspeople, and anyone who needs to **work remotely**.

Laptops or notebook computers are also great for multitasking. Many models come with different cores, allowing users to run multiple programs at the same time. **This** can be especially helpful for people who need to work on multiple projects at the same time. Finally, laptops have various features that make them easier to use. They often come with touchscreens, backlit keyboards, and other features that make them more convenient and useful.

It's safe to say that laptops are a great tool for anyone who needs to stay connected and productive while on the go. They are more affordable than ever, and they have many features that make them easier to use.

31. What is the best title for the passage?

- A. Laptop – a great tool for business B. Laptop – a convenient tool for today's life
C. Laptop – its main features and functions D. Laptop – the best choice for work and education

32. Which has the OPPOSITE meaning to the word **affordable** in paragraph 1?

- A. low-cost B. expensive C. cheap D. fair

33. Which has the CLOSEST meaning to the phrase **work remotely** in paragraph 2?

- A. work from anywhere B. work in foreign countries
C. work alone D. work from home

34. What does the word **This** in paragraph 3 refer to?

- A. that laptops have different features B. that laptops have different models
C. that laptops have different programs D. that laptops have different cores

35. Which is NOT true according to the passage?

- A. Laptops help people organize their work and studies.
B. Desktop computers consume more electricity than laptops.
C. Laptops with more features are difficult to use.
D. Laptops bring everyone together and make it easier to get things done.

Rewrite the sentences without changing their meanings.

36. This new laptop starts up more quickly than that one.

=> That laptop

37. Zippo's battery doesn't last as long as Floppy's.

=> Floppy's battery

38. The farmers were working on the farm; they saw a flying saucer in the sky.

=> When

Make complete sentences using the prompts.

39. Where / you think / people / live / 2200s?

=> _____

40. you / think / Mars / be / good / place / humans / live / on?

=> _____

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. T	6. C	11. D	16. A	21. exciting	26. D	31. B
2. T	7. D	12. B	17. B	22. scientific	27. C	32. B
3. T	8. A	13. D	18. B	23. A	28. D	33. D
4. F	9. D	14. C	19. C	24. C	29. D	34. D
5. T	10. B	15. C	20. disappeared	25. C	30. A	35. C

36. That laptop starts up more slowly than this new one.
37. Floppy's battery lasts longer than Zippo's battery.
38. When the farmers were working on the farm, they saw a flying saucer in the sky.
39. Where do you think people will live in the 2200s?
40. Do you think Mars would be a good place for humans to live on?

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe:

Sales assistant: Good morning. How may I help you?

Boy: Hi! I'm looking for a new laptop.

Sales assistant: There are many laptops at our store. Can you tell me what you're using your laptop for?

Boy: I need it for my online classes.

Sales assistant: I got it. Do you have any requirements for a laptop?

Boy: I think it should have a big screen. It can make it easier for me to study.

Sales assistant: All right, so we have different screen sizes. The smallest size is 13 inches and the largest is 16 inches.

Boy: The first one sounds small to me. The other seems too big for me. Do you have any other options?

Sales assistant: How about the 14 inch one?

Boy: That sounds great. What is the model?

Sales assistant: It's book 14. It's a powerful one.

Boy: How much data can it store?

Sales assistant: There are some storage options for Book 14 from 128 gigabytes to 512 gigabytes.

Boy: I'm considering something in between.

Sales assistant: If so, I think a 256-gigabyte laptop can be a good.

Boy: And how much is that one?

Sales assistant: It's \$299 and you can get it fixed for free for a year if it has problems.

Boy: That's great. And how about its camera?

Sales assistant: The laptop has a better camera than the old one. You can record better videos with it.

Boy: And what's the weight?

Sales assistant: It's 1.2 kilograms. It's lighter than other models.

Boy: That's good. How long can the battery last?

Sales assistant: It can last for 18 hours, when you use it continuously and for two or three days when you let it sleep.

Boy: That's great. I'll get that one.

Tạm dịch:

Trợ lý bán hàng: Chào buổi sáng. Tôi có thể giúp gì cho bạn?

Chàng trai: Chào! Tôi đang tìm một chiếc máy tính xách tay mới.

Trợ lý bán hàng: Có rất nhiều máy tính xách tay tại cửa hàng của chúng tôi. Bạn có thể cho tôi biết bạn đang sử dụng máy tính xách tay của mình để làm gì không?

Chàng trai: Tôi cần nó cho lớp học trực tuyến của mình.

Trợ lý bán hàng: Tôi hiểu rồi. Bạn có yêu cầu gì đối với một chiếc máy tính xách tay không?

Chàng trai: Tôi nghĩ nó nên có màn hình lớn. Nó có thể giúp tôi học tập dễ dàng hơn.

Trợ lý bán hàng: Được rồi, vậy là chúng tôi có các kích cỡ màn hình khác nhau. Kích thước nhỏ nhất là 13 inch và lớn nhất là 16 inch.

Chàng trai: Cái đầu tiên nghe có vẻ nhỏ đối với tôi. Cái kia có vẻ quá lớn đối với tôi. Bạn có lựa chọn nào khác không?

Trợ lý bán hàng: Còn chiếc 14 inch thì sao?

Chàng trai: Nghe tuyệt đấy. Mô hình là gì?

Trợ lý bán hàng: Đó là cuốn 14. Đó là một cuốn sách có tác dụng mạnh mẽ.

Cậu bé: Nó có thể lưu trữ được bao nhiêu dữ liệu?

Trợ lý bán hàng: Có một số tùy chọn lưu trữ cho Book 14 từ 128 gigabyte đến 512 gigabyte.

Chàng trai: Tôi đang cân nhắc điều gì đó ở giữa.

Trợ lý bán hàng: Nếu vậy, tôi nghĩ một chiếc máy tính xách tay 256 gigabyte có thể là một lựa chọn tốt.

Chàng trai: Và cái đó bao nhiêu tiền?

Trợ lý bán hàng: Nó có giá \$299 và bạn có thể sửa nó miễn phí trong một năm nếu có vấn đề.

Chàng trai: Thật tuyệt vời. Và máy ảnh của nó thì sao?

Trợ lý bán hàng: Chiếc laptop có camera tốt hơn chiếc cũ. Bạn có thể quay video tốt hơn với nó.

Cậu bé: Và cân nặng là bao nhiêu?

Nhân viên bán hàng: 1,2kg. Nó nhẹ hơn các mẫu khác.

Chàng trai: Thế thì tốt. Pin có thể kéo dài bao lâu?

Trợ lý bán hàng: Nó có thể kéo dài trong 18 giờ, khi bạn sử dụng liên tục và trong hai hoặc ba ngày khi bạn để nó ngủ.

Chàng trai: Thật tuyệt vời. Tôi sẽ lấy cái đó.

1. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The boy needs a new laptop with a big screen for online learning.

(*Cậu bé cần một chiếc máy tính xách tay mới với màn hình lớn để học trực tuyến.*)

Thông tin: "I think it should have a big screen. It can make it easier for me to study."

(*Tôi nghĩ nó nên có màn hình lớn. Nó có thể giúp tôi học tập dễ dàng hơn.*)

Chọn True

2. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The sales assistant mentions some laptop models with different screen sizes.

(*Người trợ lý bán hàng đề cập đến một số mẫu máy tính xách tay có kích thước màn hình khác nhau.*)

Thông tin: "All right, so we have different screen sizes."

(*Được rồi, chúng tôi có các kích cỡ màn hình khác nhau.*)

Chọn True

3. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The boy would like a laptop with 512 gigabytes of storage.

(*Cậu bé muốn một chiếc máy tính xách tay có dung lượng lưu trữ 512 gigabyte.*)

Thông tin: "That's great. I'll get that one."

(*Thật tuyệt. Tôi sẽ lấy cái đó.*)

Chọn True

4. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Book 14 has a better camera, but it's heavier than other models.

(*Book 14 có camera tốt hơn nhưng lại nặng hơn các dòng máy khác.*)

Thông tin: "It's 1.2 kilograms. It's lighter than other models."

(*Nó 1,2 kg. Nó nhẹ hơn các mẫu khác.*)

Chọn False

5. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The battery can last up to two or three days.

(*Pin có thể kéo dài đến hai hoặc ba ngày.*)

Thông tin: "It can last for 18 hours, when you use it continuously and for two or three days when you let it sleep."

(Nó có thể kéo dài trong 18 giờ nếu bạn sử dụng liên tục và trong hai hoặc ba ngày khi bạn để nó ngủ.)

Chọn True

6. C

Kiến thức: Phát âm “ea”

Giải thích:

A. head /hed/

B. bread /bred/

C. break /breik/

D. spread /spred/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ei/, các phương án còn lại phát âm /e/.

Chọn C

7. D

Kiến thức: Phát âm “ed”

Giải thích:

A. passed /pa:st/

B. laughed /læft/

C. practiced /'præk.tɪst/

D. succeeded /sək'si:d/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ɪd/, các phương án còn lại phát âm /t/.

Chọn D

8. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

A. hotel /həʊ'tel/

B. schedule /'skedʒ.u:l/

C. mountain /'maʊn.tɪn/

D. hometown /'həʊm.taʊn/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

9. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

A. vehicle /'vi:.i.kəl/

B. hospital /'hɒs.pɪ.təl/

C. chocolate /'tʃɒk.lət/

D. performance /pər'fɔ:.məns/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

10. B

Kiến thức: Từ để hỏi

Giải thích:

A. How: như thế nào

B. What: cái gì

C. How many: bao nhiêu + danh từ đếm được số nhiều

D. How much: bao nhiêu + danh từ không đếm được

Jenn: " **What** is the screen size of this latest tablet?" - **Sales assistant:** "It's 11 inches."

(*Jenn: "Kích thước màn hình của chiếc máy tính bảng mới nhất này là bao nhiêu?" - Nhân viên bán hàng: "Là 11 inch."*)

Chọn B

11. D

Kiến thức: Thì tương lai đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết thì tương lai đơn "in the future" (*trong tương lai*) => Cấu trúc thì tương lai đơn ở dạng khẳng định: S + will + V₀ (nguyên thể).

I think humans **will need** to find a new home in the future.

(*Tôi nghĩ con người sẽ cần tìm một ngôi nhà mới trong tương lai.*)

Chọn D

12. B

Kiến thức: Thì quá khứ đơn – quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

Cấu trúc chia thì với "when" (*khi*) nối hai hành động trong quá khứ:

+ Hành động xảy ra: was/were + V-ing

+ Hành động cắt ngang: V₂/ed.

Eddy **was doing** his homework when suddenly he **heard** a loud noise outside last night.

(*Eddy đang làm bài tập về nhà thì đột nhiên tối qua anh nghe thấy một tiếng động lớn bên ngoài.*)

Chọn B

13. D

Kiến thức: So sánh hơn

Giải thích:

Cấu trúc so sánh hơn với trạng từ ngắn: S1 + V + adv + er + than + S2.

Cấu trúc so sánh hơn với trạng từ dài: S1 + V + more + adv + than + S2.

Bluebot can complete the tasks much **faster and more quietly** than Greenbot.

(Bluebot có thể hoàn thành nhiệm vụ nhanh hơn và yên lặng hơn nhiều so với Greenbot.)

Chọn D

14. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. view (n): quang cảnh

B. temperature (n): nhiệt độ

C. oxygen (n): khí oxy

D. gravity (n): trọng lực

Both Mars and Venus don't have enough **oxygen** for people to live on.

(Cả sao Hỏa và sao Kim đều không có đủ oxy cho con người sống.)

Chọn C

15. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. hospital (n): bệnh viện

B. school (n): trường học

C. space station (n): trạm vũ trụ

D. power plant (n): nhà máy điện

Liam is interested in studying the universe. He wants to work in a **space station** when he grows up.

(Liam quan tâm đến việc nghiên cứu vũ trụ. Anh ấy muốn làm việc trong trạm vũ trụ khi lớn lên.)

Chọn C

16. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. hovering (v): bay lượn

B. navigating (v): điều hướng

C. recognizing (v): nhận ra

D. lifting (v): nâng

I can't concentrate on what I'm doing with a big bee **hovering** over me!

(Tôi không thể tập trung vào việc mình đang làm khi có một con ong lớn bay lượn trên người tôi!)

Chọn A

17. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. sighting (n): nhìn

B. alien (n): người ngoài hành tinh

C. spaceship (n): tàu vũ trụ

D. planet (n): hành tinh

Anna saw a humanlike object last night, and she thought it was an **alien**.

(Anna nhìn thấy một vật thể giống con người đêm qua và cô ấy nghĩ đó là người ngoài hành tinh.)

Chọn B

18. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. storage (n): dung lượng

B. screen (n): màn hình

C. weight (n): trọng lượng

D. model (n): mô hình

My tablet has a great **screen**. It's ideal for watching movies and playing games.

(Máy tính bảng của tôi có một màn hình tuyệt vời. Thật lý tưởng để xem phim và chơi game.)

Chọn B

19. C

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

A. Đúng vậy.

B. Không phải.

C. Không. Nó sử dụng một cái khác.

D. Vâng, chúng đắt tiền.

Sales assistant: "Does this laptop have the same chip as that laptop?" - An: "**No. It uses a different one.**"

(Nhân viên bán hàng: "Laptop này có cùng chip với laptop kia không?" - An: "Không. Nó dùng cái khác.")

Chọn C

20. disappeared

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

"and" dùng để nối hai từ loại giống nhau.

Trước "and" (và) là động từ V2/ed "made" nên vị trí trống cũng cần một động từ ở dạng V2/ed.

appear (v): xuất hiện => disappear (v): biến mất

The flying saucer made a big noise and then **disappeared** in the clouds.

(Chiếc đĩa bay phát ra một tiếng động lớn rồi biến mất trong mây.)

Đáp án: disappeared

21. exciting

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau động từ tobe “it’s” cần một tính từ.

excite (v): hào hứng => exciting (adj): hào hứng

It’s **exciting** to play with Meghan, the new AI robot.

(*Thật thú vị khi được chơi cùng Meghan, robot AI mới.*)

Đáp án: exciting

22. scientific

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “research” (*nghiên cứu*) cần một tính từ.

science (n): khoa học => scientific (adj): thuộc về khoa học

Our professor is retired now, but he continues to do more **scientific** research about space.

(*Giáo sư của chúng tôi hiện đã nghỉ hưu nhưng ông vẫn tiếp tục nghiên cứu khoa học hơn về không gian.*)

Đáp án: scientific

23. A

Kiến thức: Lượng từ - danh từ đếm được & Không đếm được

Giải thích:

- Theo sau “much” là danh từ không đếm được, theo sau “many” là danh từ đếm được số nhiều.

- “hours” (*giờ đồng hồ*) là danh từ đếm được số nhiều nên dùng “many”

Sửa lại: much => many

Câu hoàn chỉnh: How **many** hours does this tablet last?

(*Máy tính bảng này kéo dài được bao nhiêu giờ?*)

Chọn A

24. C

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

“and” dùng để nối hai từ loại giống nhau.

Trước “and” (*và*) là động từ V2/ed “opened - checked” nên sau “and” cũng cần một động từ ở dạng V2/ed.

Sửa lại: starts => started

Câu hoàn chỉnh: My father opened the gate, checked the mailbox, and **started** to smile.

(*Bố tôi mở cổng, kiểm tra hộp thư và bắt đầu mỉm cười.*)

Chọn C

25. C

Kiến thức: Thì quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

Câu hỏi ở dạng thì quá khứ tiếp diễn nên câu trả lời cũng phải ở thì quá khứ tiếp diễn với chủ ngữ số ít “he” (anh ấy).

Sửa lại: studied => was studying

Câu hoàn chỉnh: What was Liam doing? – He **was studying** for his final exam.

(*Liam đang làm gì vậy? – Anh ấy đang ôn thi cuối kỳ.*)

Chọn C

26. D

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

Đối tượng được nhắc đến là “light” (tia sáng) đã xác định nên dùng mạo từ “the”.

The most common type of UFO sighting is **the** light in the sky.

(*Loại nhìn thấy UFO phổ biến nhất là ánh sáng trên bầu trời.*)

Chọn D

27. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. but: nhưng

B. or: hoặc

C. and: và

D. yet: tuy nhiên

These lights come in different colors and shapes, **and** people often see them moving in strange patterns.

(*Những ánh sáng này có nhiều màu sắc và hình dạng khác nhau và mọi người thường thấy chúng chuyển động theo những hình thù kỳ lạ.*)

Chọn C

28. D

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. So: vì vậy

B. Also: bên cạnh đó

C. Therefore: do đó

D. However: tuy nhiên

Most UFO sightings remain unexplained. **However**, the explanations for some of the sightings include meteors, weather balloons and airplanes.

(*Hầu hết các trường hợp nhìn thấy UFO vẫn không giải thích được. Tuy nhiên, lời giải thích cho một số trường hợp nhìn thấy bao gồm thiên thạch, khinh khí cầu thời tiết và máy bay.*)

Chọn D

29. D**Kiến thức:** Giới từ**Giải thích:**

A. in: trong

B. on: trên

C. at: ở

D. from: từ

However, some organizations collect and analyze reports **from** around the world.

(Tuy nhiên, một số tổ chức thu thập và phân tích các báo cáo từ khắp nơi trên thế giới.)

Chọn D

30. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

Theo sau chủ ngữ “many” (*nhiều*) cần một động từ chia thì hiện tại đơn để diễn tả một sự thật ở hiện tại.

While there are possible explanations for some sightings, many **remain** unexplained.

(Mặc dù có những lời giải thích khả dĩ cho một số trường hợp nhìn thấy, nhưng nhiều trường hợp vẫn chưa giải thích được.)

Chọn A

Bài hoàn chỉnh:

UFO sightings are still the subject of discussion these days. Some are explainable, while many others remain a mystery. The most common type of UFO sighting is (26) **the** light in the sky. These lights come in different colors and shapes, (27) **and** people often see them moving in strange patterns. Other sightings include objects that look like aircraft or spacecraft that seem to go against physics rules. Most UFO sightings remain unexplained. (28) **However**, the explanations for some of the sightings include meteors, weather balloons and airplanes.

In some cases, the sightings are fake stories or incorrect identifications of common objects. It is difficult to know the exact number of UFO sightings because many go unreported. However, some organizations collect and analyze reports (29) **from** around the world. These organizations often investigate the accuracy of the sightings carefully. UFO sightings remain a mystery. While there are possible explanations for some sightings, many (30) **remain** unexplained. Some of these sightings could result from purely natural occurrences, while others may be evidence of alien visits.

Tạm dịch:

Việc nhìn thấy UFO vẫn là chủ đề thảo luận ngày nay. Một số có thể giải thích được, trong khi nhiều cái khác vẫn còn là một bí ẩn. Loại phổ biến nhất của việc nhìn thấy UFO là (26) ánh sáng trên bầu trời. Những ánh sáng này có nhiều màu sắc và hình dạng khác nhau, (27) và mọi người thường thấy chúng di chuyển theo những hình thù kỳ lạ. Những trường hợp nhìn thấy khác bao gồm các vật thể trông giống như máy bay hoặc

tàu vũ trụ dường như đi ngược lại các quy tắc vật lý. Hầu hết các trường hợp nhìn thấy UFO vẫn không giải thích được. (28) **Tuy nhiên**, lời giải thích cho một số trường hợp nhìn thấy bao gồm thiên thạch, kính khí cầu thời tiết và máy bay.

Trong một số trường hợp, những trường hợp nhìn thấy là những câu chuyện giả mạo hoặc nhận dạng không chính xác các đồ vật thông thường. Rất khó để biết chính xác số lượng các trường hợp nhìn thấy UFO vì nhiều trường hợp không được báo cáo. Tuy nhiên, một số tổ chức thu thập và phân tích các báo cáo (29) **từ** khắp nơi trên thế giới. Các tổ chức này thường điều tra tính chính xác của việc nhìn thấy một cách cẩn thận. Việc nhìn thấy UFO vẫn còn là một bí ẩn. Trong khi có những lời giải thích khả thi cho một số trường hợp nhìn thấy, nhiều (30) **vẫn** không giải thích được. Một số trường hợp nhìn thấy này có thể là kết quả của những sự kiện hoàn toàn tự nhiên, trong khi những trường hợp khác có thể là bằng chứng về những chuyến viếng thăm của người ngoài hành tinh.

31. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tiêu đề tốt nhất cho đoạn văn là gì?

- A. Laptop – công cụ đắc lực cho doanh nghiệp
- B. Laptop – công cụ tiện ích cho cuộc sống ngày nay
- C. Laptop – những tính năng và chức năng chính của nó
- D. Laptop – sự lựa chọn tốt nhất cho công việc và giáo dục

Thông tin: “It’s safe to say that laptops are a great tool for anyone who needs to stay connected and productive while on the go. They are more affordable than ever, and they have many features that make them easier to use.”

(Có thể nói rằng máy tính xách tay là một công cụ tuyệt vời cho những ai cần duy trì kết nối và làm việc hiệu quả khi đang di chuyển. Chúng có giá cả phải chăng hơn bao giờ hết và có nhiều tính năng giúp sử dụng dễ dàng hơn.)

Chọn B

32. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ nào có nghĩa NGƯỢC với từ “affordable” ở đoạn 1?

- A. chi phí thấp
- B. đắt
- C. rẻ
- D. công bằng

affordable (adj): giá cả phải chăng

Thông tin: “They are also more affordable than ever before, with prices ranging from basic to powerful gaming ones.”

(Chúng cũng có giá cả phải chăng hơn bao giờ hết, với mức giá từ cơ bản đến chơi game mạnh mẽ.)

Chọn B

33. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Câu nào có nghĩa GẦN NHẤT với cụm từ “work remotely” ở đoạn 2?

A. làm việc ở bất cứ đâu

B. làm việc ở nước ngoài

C. làm việc một mình

D. làm việc ở nhà

Thông tin: “This makes them ideal for students, businesspeople, and anyone who needs to work remotely.”

(Điều này khiến chúng trở nên lý tưởng cho sinh viên, doanh nhân và bất kỳ ai cần làm việc từ xa.)

Chọn D

34. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ *This* ở đoạn 3 ám chỉ điều gì?

A. máy tính xách tay đó có các tính năng khác nhau

B. máy tính xách tay đó có các mẫu khác nhau

C. máy tính xách tay đó có các chương trình khác nhau

D. máy tính xách tay đó có lõi khác nhau

Thông tin: “Many models come with different cores, allowing users to run multiple programs at the same time. This can be especially helpful for people who need to work on multiple projects at the same time.”

(Nhiều mẫu có các lõi khác nhau, cho phép người dùng chạy nhiều chương trình cùng một lúc. Điều này có thể đặc biệt hữu ích cho những người cần làm việc trên nhiều dự án cùng một lúc.)

Chọn D

35. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều nào KHÔNG đúng theo đoạn văn?

A. Máy tính xách tay giúp mọi người sắp xếp công việc và học tập.

B. Máy tính để bàn tiêu thụ nhiều điện hơn máy tính xách tay.

C. Laptop có nhiều tính năng hơn thì khó sử dụng.

D. Máy tính xách tay gắn kết mọi người lại với nhau và giúp hoàn thành công việc dễ dàng hơn.

Thông tin: “laptops have various features that make them easier to use.”

(máy tính xách tay có nhiều tính năng khác nhau giúp chúng dễ sử dụng hơn.)

Chọn C

Tạm dịch:

Máy tính xách tay hay máy tính xách tay đóng một vai trò quan trọng trong xã hội hiện đại. Chúng cho phép bạn dễ dàng truy cập Internet, lưu tài liệu và chơi trò chơi điện tử. Chúng cũng có giá cả phải chăng hơn bao giờ hết, với mức giá từ cơ bản đến chơi game mạnh mẽ.

Ưu điểm chính của máy tính xách tay là sự tiện lợi khi mang theo. Máy tính xách tay hoặc máy tính xách tay nhỏ hơn nhiều so với máy tính để bàn. Chúng sử dụng ít điện hơn khoảng 80% so với máy tính để bàn nên không cần nhiều điện. Điều này khiến chúng trở nên lý tưởng cho sinh viên, doanh nhân và bất kỳ ai cần làm việc từ xa.

Máy tính hoặc máy tính xách tay cũng rất tốt cho việc đa nhiệm. Nhiều model có các lõi khác nhau, cho phép người dùng chạy nhiều chương trình cùng một lúc. Điều này có thể đặc biệt hữu ích cho những người cần làm việc trên nhiều dự án cùng một lúc. Cuối cùng, máy tính xách tay có nhiều tính năng khác nhau giúp chúng dễ sử dụng hơn. Chúng thường đi kèm với màn hình cảm ứng, bàn phím có đèn nền và các tính năng khác giúp chúng thuận tiện và hữu ích hơn.

Có thể nói rằng máy tính xách tay là một công cụ tuyệt vời cho những ai cần duy trì kết nối và làm việc hiệu quả khi đang di chuyển. Chúng có giá cả phải chăng hơn bao giờ hết và có nhiều tính năng giúp sử dụng dễ dàng hơn.

36.

Kiến thức: So sánh hơn với trạng từ

Giải thích:

Cấu trúc viết câu so sánh hơn với trạng từ dài: S1 + V + more + adj + than + S2.

This new laptop starts up more quickly than that one.

(Máy tính xách tay mới này khởi động nhanh hơn máy tính xách tay đó.)

Đáp án: **That laptop starts up more slowly than this new one.**

(Chiếc máy tính xách tay đó khởi động chậm hơn chiếc máy tính xách tay mới này.)

37.

Kiến thức: So sánh hơn với trạng từ

Giải thích:

Cấu trúc viết câu so sánh hơn với trạng từ ngắn: S1 + V + adj + er + than + S2.

Zippo's battery doesn't last as long as Floppy's.

(Pin của Zippo không bền bằng Floppy.)

Đáp án: **Floppy's battery lasts longer than Zippo's battery.**

(Pin của Floppy có thời lượng sử dụng lâu hơn pin của Zippo.)

38.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn – quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “when” (*khi*) diễn tả hai hành động cắt nhau trong quá khứ.

When + S + was /were V-ing + when + S + V2/ed.

The farmers were working on the farm; they saw a flying saucer in the sky.

(*Những người nông dân đang làm việc trên trang trại; họ nhìn thấy một chiếc đĩa bay trên bầu trời.*)

Đáp án: **When the farmers were working on the farm, they saw a flying saucer in the sky.**

(*Khi những người nông dân đang làm việc ở trang trại, họ nhìn thấy một chiếc đĩa bay trên bầu trời.*)

39.

Kiến thức: Thì tương lai đơn

Giải thích:

- Cấu trúc viết câu hỏi Wh- ở thì hiện tại đơn của động từ thường chủ ngữ số nhiều “you”: Wh- + do + S + Vo?

- Dấu hiệu nhận biết thì tương lai đơn “2200s” (*những năm 2200*) => Cấu trúc thì tương lai đơn ở dạng khẳng định: S + will + Vo (nguyên thể).

Đáp án: **Where do you think people will live in the 2200s?**

(*Bạn nghĩ mọi người sẽ sống ở đâu vào những năm 2200?*)

40.

Kiến thức: Câu hỏi Yes/No

Giải thích:

- Cấu trúc viết câu hỏi yes/no ở thì hiện tại đơn của động từ thường chủ ngữ số nhiều “you”: Do + S + Vo?

Đáp án: **Do you think Mars would be a good place for humans to live on?**

(*Bạn có nghĩ sao Hỏa sẽ là nơi tốt cho con người sinh sống không?*)